

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Công Tài	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông Lê Hào	Thành viên
Bà Võ Thị Thủy	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Hiếu	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Ngọc Hiếu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2009)
Ông Huỳnh Văn Bảo	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2009)
Ông Bùi Phước Tiên	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2009)
Ông Võ Bảo	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2009)
Bà Võ Thị Thủy	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2009)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Huỳnh Ngọc Hiếu**  
**Giám đốc**

Ngày 05 tháng 02 năm 2010

Số: /2010/BCKT-IFC-ACAGROUP

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra báo cáo kiểm toán vào ngày 19 tháng 2 năm 2009 có ý kiến dạng chấp nhận toàn bộ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Lê Xuân Thắng**

**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

Ngày 05 tháng 02 năm 2010

---

**Phạm Tiến Dũng**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>106.551.681.682</b>	<b>148.649.913.362</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>54.990.587.151</b>	<b>12.748.104.940</b>
1. Tiền	111		11.990.587.151	12.711.460.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	36.644.322
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.000.000.000	90.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.144.212.895</b>	<b>15.239.863.551</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	12.287.127.485	7.544.777.535
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	987.666.289	790.758.889
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	2.869.419.121	6.904.327.127
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>20.416.881.636</b>	<b>29.858.584.277</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.416.881.636	34.170.509.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.311.925.090)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.7</b>	<b>-</b>	<b>303.360.594</b>
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	303.360.594
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>330.196.938.767</b>	<b>239.003.234.661</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>95.800.000</b>	<b>99.900.000</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	95.800.000	99.900.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.429.293.824</b>	<b>88.037.118.289</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	39.606.128.070	51.678.427.395
- Nguyên giá	222		94.034.317.248	100.150.284.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.428.189.178)	(48.471.857.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.535.243.029	1.428.118.480
- Nguyên giá	228		1.669.833.480	1.517.998.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.590.451)	(89.880.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	57.287.922.725	34.930.572.414
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>231.044.745.670</b>	<b>149.769.365.670</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	V.12	30.750.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	217.470.346.470	176.470.346.470
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(17.175.600.800)	(26.700.980.800)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>627.099.273</b>	<b>1.096.850.702</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	627.099.273	1.096.850.702
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>436.748.620.449</b>	<b>387.653.148.023</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>67.689.352.524</b>	<b>65.634.434.656</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.898.723.140</b>	<b>62.017.449.857</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	-	200.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.17	4.298.325.823	2.603.192.648
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	11.180.837.503	2.080.631.609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	6.085.250.292	414.773.893
5. Phải trả người lao động	315	V.20	33.204.613.429	31.266.852.944
6. Chi phí phải trả	316	V.21	384.641.239	144.252.518
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1.745.054.854	25.307.746.245
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.790.629.384</b>	<b>3.616.984.799</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	95.800.000	177.100.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	8.111.697.685	400.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	2.583.131.699	3.039.884.799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>369.059.267.925</b>	<b>322.018.713.367</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.26</b>	<b>360.838.297.777</b>	<b>315.054.125.194</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172.609.760.000	172.609.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.372.608.450	2.372.608.450
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.047.089.295)	(14.047.089.295)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		28.555.603	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		53.698.326.664	32.393.279.532
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.050.000.000	19.050.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		127.126.136.355	102.675.566.507
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>8.220.970.148</b>	<b>6.964.588.173</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.27	8.220.970.148	6.964.588.173
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>436.748.620.449</b>	<b>387.653.148.023</b>

Huỳnh Ngọc Hiếu

Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2009	2008
1. Doanh thu	01	VI.1	202.644.977.642	290.002.356.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(26.350.000)
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	202.644.977.642	289.976.006.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	151.829.142.365	191.025.343.179
5. Lợi nhuận gộp	20		50.815.835.277	98.950.663.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.948.753.790	13.473.412.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(8.941.081.191)	27.119.006.420
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.033.477.963	5.663.195.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.234.582.452	10.009.123.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.437.609.843	69.632.750.665
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18.432.587.179	23.310.723.110
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.347.252.426	4.918.884.949
13. Lợi nhuận khác	40		15.085.334.753	18.391.838.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.522.944.596	88.024.588.826
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	6.066.842.616	-
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.456.101.980	88.024.588.826
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.814	5.129

**Huỳnh Ngọc Hiếu****Giám đốc**

Ngày 05 tháng 02 năm 2010

**Nguyễn Văn Quang****Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2009	2008
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	202.224.008.208	270.832.321.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(62.974.382.426)	(92.465.687.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.132.831.340)	(101.094.001.025)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(584.264.210)	(28.383.334)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.743.218.591	1.800.855.163
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(46.939.119.581)	(31.660.201.029)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.336.629.242</b>	<b>47.384.903.802</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.715.891.681)	(20.753.820.282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	26.742.734.242	21.156.140.461
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(159.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.500.000.000	160.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.783.100.000)	(32.078.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.118.261.969	13.506.005.680
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>35.862.004.530</b>	<b>(17.169.674.141)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.913.575.182	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.529.695.912)	(200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.340.030.831)	(70.625.335.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(23.956.151.561)</b>	<b>(70.825.335.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>42.242.482.211</b>	<b>(40.610.105.339)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>12.748.104.940</b>	<b>53.020.694.280</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	337.515.999
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>54.990.587.151</b>	<b>12.748.104.940</b>

Huỳnh Ngọc Hiếu

Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước thuộc Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là : 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 17.260.976 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su, cà phê, điều;
- Chế biến mủ cao su;
- Mua bán thiết bị sản xuất mủ cao su;
- Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau, củ hạt, tơ, len thô, mủ cao su,...);
- Mua bán nông sản sơ chế.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá sổ dư.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm 28.555.603 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 165/QĐ-TCKT ngày 21 tháng 02 năm 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 11
Máy móc và thiết bị	6 - 30
Thiết bị văn phòng	20 - 30
Phương tiện vận tải	8 - 11
Vườn cây cao su	3,64 - 19,72
Tài sản khác	5 - 20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với sản xuất cao su, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh còn lại. Sau thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi này Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo đối với sản xuất cao su, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo đối với các hoạt động kinh doanh còn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	45.148.716	41.901.571
Tiền gửi ngân hàng	11.945.438.435	12.669.559.047
Tương đương tiền	43.000.000.000	36.644.322
<b>Cộng</b>	<b>54.990.587.151</b>	<b>12.748.104.940</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm Cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco	15.000.000.000	86.000.000.000
Quảng Trị vay	-	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
R1 International Pte Ltd	6.637.766.866	1.431.240.552
Protrade Asia Limited	4.810.484.448	-
The Oc Group	835.464.109	1.878.987.197
Weber & Schaer GmbH	3.268.850	-
Sintex Chemical Corp	-	2.310.230.160
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	-	1.920.057.955
Các khách hàng khác	143.212	4.261.671
<b>Cộng</b>	<b>12.287.127.485</b>	<b>7.544.777.535</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
UBND xã Hòa Hưng	400.000.000	-
Trung tâm đo đạc đất đai Bà Rịa - Vũng Tàu	152.838.093	54.917.889
Ông Huỳnh Quang Trung	100.000.000	120.000.000
Cửa hàng Lan Đường	100.000.000	-
Kiều Thị Minh	90.000.000	-
Hoàng Khôi	96.000.000	-
Nguyễn Thị Phiến	20.000.000	-
Cty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế	20.000.000	-
Tổ hợp đồng nhận khoán vườn giống cao su	-	460.375.000
DNTN Thương mại và Dịch vụ Hòa Tường	-	56.000.000
Văn phòng Luật sư Hoàng Hà	-	10.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.828.196	89.466.000
<b>Cộng</b>	<b>987.666.289</b>	<b>790.758.889</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-ĐN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	2.668.094.041	5.602.488.889
Phải thu tổ khoán vườn giống cao su	170.000.000	-
Phải thu tiền nhà đất cán bộ công nhân viên	31.325.080	-
Phải thu Công ty Cao su Bà Rịa	-	966.900.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	202.472.202
Phải thu BCH Quân sự huyện Xuyên Mộc	-	30.000.000
Các khoản khác	-	102.466.036
<b>Cộng</b>	<b><u>2.869.419.121</u></b>	<b><u>6.904.327.127</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.567.694.460	1.310.278.700
Công cụ, dụng cụ	548.661.922	313.802.341
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.967.633	146.702.841
Thành phẩm	18.238.557.621	32.399.725.485
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.311.925.090)
<b>Cộng</b>	<b><u>20.416.881.636</u></b>	<b><u>29.858.584.277</u></b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	303.360.594
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>303.360.594</u></b>

**8. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản phải thu bán cổ phần cho người lao động được trả chậm trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2004.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****THEO MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Tài sản cố định phúc lợi VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2009	32.750.810.085	4.109.971.568	8.730.573.623	358.205.425	52.389.922.440	1.810.801.404	100.150.284.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	81.818.181	-	-	-	-	700.507.731	782.325.912
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65.494.346)	-	(6.832.798.863)	-	(6.898.293.209)
Phân loại lại	-	-	-	-	(265.128.564)	265.128.564	-
Tại ngày 31/12/2009	<u>32.832.628.266</u>	<u>4.109.971.568</u>	<u>8.665.079.277</u>	<u>358.205.425</u>	<u>45.557.123.577</u>	<u>2.511.309.135</u>	<u>94.034.317.248</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2009	12.424.088.937	2.345.641.054	3.448.424.642	217.350.182	29.096.991.623	939.360.712	48.471.857.150
Khấu hao trong năm	2.916.304.438	301.662.193	809.642.417	38.939.481	6.014.034.216	198.641.879	10.279.224.624
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65.494.346)	-	(4.257.398.250)	-	(4.322.892.596)
Tại ngày 31/12/2009	<u>15.340.393.375</u>	<u>2.647.303.247</u>	<u>4.192.572.713</u>	<u>256.289.663</u>	<u>30.853.627.589</u>	<u>1.138.002.591</u>	<u>54.428.189.178</u>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2009	<u>20.326.721.148</u>	<u>1.764.330.514</u>	<u>5.282.148.981</u>	<u>140.855.243</u>	<u>23.292.930.817</u>	<u>871.440.692</u>	<u>51.678.427.395</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>17.492.234.891</u>	<u>1.462.668.321</u>	<u>4.472.506.564</u>	<u>101.915.762</u>	<u>14.703.495.988</u>	<u>1.373.306.544</u>	<u>39.606.128.070</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc  
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**Quyền sử  
dụng đất  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2009

1.517.998.480

Tăng trong kỳ

151.835.000

Tại ngày 31/12/2009

1.669.833.480**Giá trị hao mòn lũy kế**

Tại ngày 01/01/2009

89.880.000

Khấu hao trong năm

44.710.451

Tại ngày 31/12/2009

134.590.451**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2009

1.428.118.480

Tại ngày 31/12/2009

1.535.243.029**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/12/2009

01/01/2009

VNDVND

Xây dựng cơ bản vườn cao su

57.172.618.565

34.812.768.254

Xây dựng cơ bản thuê ngoài

115.304.160

117.804.160

57.287.922.72534.930.572.414**12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

31/12/2009

01/01/2009

VNDVND

Đầu tư vào các công ty liên kết

30.750.000.000

-

**Cộng**30.750.000.000-

Số dư đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Bà Rịa – Kampong Thom.

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ phần sở hữu (%)	Tỉ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Campuchia	30	30	Trồng cây cao su

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty TNHH Cao su Bà Rịa - Kampong Thom chưa đi vào hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	90.000.000.000	79.000.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	1.491.750.000	1.491.750.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	14.440.000.000	7.220.000.000
Góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	20.200.000.000	20.200.000.000
Góp vốn vào Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Mua cổ phần Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	12.720.000.000	12.720.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	2.492.600.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	27.698.000.000	6.018.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	1.700.000.000	600.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	1.077.996.470	1.077.996.470
Tiền gửi Công ty Tài chính Cao su	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư công trái xây dựng tổ quốc và trái phiếu Chính phủ	4.200.000.000	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>217.470.346.470</u></b>	<b><u>176.470.346.470</u></b>

**14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Cổ phần Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	-	(178.500.000)
Cổ phần Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	(5.726.000.000)	(9.022.000.000)
Cổ phần Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	(11.172.000.000)	(16.842.000.000)
Cổ phần Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(277.600.800)	(658.480.800)
<b>Cộng</b>	<b><u>(17.175.600.800)</u></b>	<b><u>(26.700.980.800)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	244.026.062	238.498.545
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	75.349.490	611.319.073
Chi phí vườn nhân, vườn ươm bầu	307.723.721	247.033.084
<b>Cộng</b>	<b>627.099.273</b>	<b>1.096.850.702</b>

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>

**17. Phải trả người bán**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty Cao su Bà Rịa	469.483.980	722.248.374
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	34.000.000	35.600.000
Phải trả mua mũ cao su của tiểu điền	2.772.932.628	850.111.863
Công ty TNHH Khánh Ngân	9.999.300	32.000.000
Hiệp hội Cao su Việt Nam	-	450.162.931
DNTN Sĩ Đăng	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	-	147.575.400
Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu Cao su	181.123.069	-
DNTN Phạm Mai Phương	287.506.846	-
Các đối tượng khác (ăn giữa ca, TC cao su...)	543.280.000	350.494.080
<b>Cộng</b>	<b>4.298.325.823</b>	<b>2.603.192.648</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Weber & Schaer GmbH	1.363.516	-
R1 International Pte Ltd	-	1.527.930
The Oc Group	336.249.684	318.182.425
Công ty TNHH ĐT&PTCN Hoa Sen	-	100.374.672
Công ty CPKD & Đầu tư Bình Dương	-	226.800.000
Công ty TNHH Cao su Hảo Sơn	-	698.250.000
Công ty TNHH Mạng lưới HS Việt Nam	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	201.999.805	422.201.476
DNTN Mỹ Duyên	870.004.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Cao su	4.252.105.031	1.303.749
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	418.740.612	2.799.923
Công ty Cổ phần CN & XNK Cao su	377.854.155	9.191.434
Công ty Cổ phần CB Gỗ XNK Tây Ninh	331.998.904	-
Công ty TNHH Hưng Nhơn	4.390.520.996	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.180.837.503</u></b>	<b><u>2.080.631.609</u></b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.046.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.066.842.616	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.361.217	414.773.893
<b>Cộng</b>	<b><u>6.085.250.292</u></b>	<b><u>414.773.893</u></b>

**20. Phải trả người lao động**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền lương công nhân viên	27.296.805.385	26.266.852.944
Quỹ lương dự phòng	5.907.808.044	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>33.204.613.429</u></b>	<b><u>31.266.852.944</u></b>

**21. Chi phí phải trả**

Số dư cuối năm thể hiện khoản chi phí kinh doanh ghi nhận trước của tháng 12 năm 2009 đã được trả trong quý 1 năm 2010.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****22. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	593.015.814	651.703.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	776.902.306	86.833.996
Phải trả tiền trợ cấp 3 chế độ bảo hiểm xã hội	75.744.520	-
Cổ tức phải trả	540.000	23.760.000.000
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	207.644.000	696.584.000
Quỹ "Vì tương lai con em chúng ta"	82.272.000	91.582.000
Các khoản khác	8.936.214	21.042.586
<b>Cộng</b>	<b><u>1.745.054.854</u></b>	<b><u>25.307.746.245</u></b>

**23. Phải trả dài hạn khác**

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải trả Nhà nước bán cổ phần cho người lao động nghèo được trả chậm mười năm kể từ năm 2004.

**24. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Hà Nội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	8.111.697.685	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.111.697.685</u></b>	<b><u>400.000.000</u></b>

Tại ngày 9 tháng 9 năm 2009, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 8.111.697.685 đồng. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 10 tháng 12 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất 10%/năm và được điều chỉnh sáu tháng một lần theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội. Các khoản tiền giải ngân từ ngày 9 tháng 9 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 được hỗ trợ lãi suất là 4%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Công ty sử dụng quyền sở hữu, khai thác và tài sản hình thành từ vốn vay của các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m<sup>2</sup> tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với giá trị thế chấp hiện tại là: 198.922.000.000 đồng và giá trị tài sản hình thành trong tương lai là: 154.382.000.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn.

**25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

	2009	2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	3.039.884.799	2.893.407.149
Số trích lập trong năm	404.499.000	361.300.000
Số chi trong năm	(861.252.100)	(214.822.350)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>2.583.131.699</u></b>	<b><u>3.039.884.799</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****26. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2008	172.609.760.000	2.372.608.450	(14.047.089.295)	-	-	19.050.000.000	158.155.592.213	338.140.871.368
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	88.024.588.826	88.024.588.826
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	32.393.279.532	-	(32.393.279.532)	-
Trích lập quỹ phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	-	(16.726.000.000)	(16.726.000.000)
Chi cổ tức năm 2007	-	-	-	-	-	-	(51.482.910.000)	(51.482.910.000)
Chi cổ tức đợt 1 của năm 2008	-	-	-	-	-	-	(42.902.425.000)	(42.902.425.000)
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>172.609.760.000</b>	<b>2.372.608.450</b>	<b>(14.047.089.295)</b>	<b>-</b>	<b>32.393.279.532</b>	<b>19.050.000.000</b>	<b>102.675.566.507</b>	<b>315.054.125.194</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	65.456.101.980	65.456.101.980
Tăng trong năm nay	-	-	-	28.555.603	-	-	-	28.555.603
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	21.305.047.132	-	(21.305.047.132)	-
Trích lập quỹ phúc lợi năm nay	-	-	-	-	-	-	(11.120.000.000)	(11.120.000.000)
Chi cổ tức đợt 2 của năm 2008	-	-	-	-	-	-	(8.580.485.000)	(8.580.485.000)
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>172.609.760.000</b>	<b>2.372.608.450</b>	<b>(14.047.089.295)</b>	<b>28.555.603</b>	<b>53.698.326.664</b>	<b>19.050.000.000</b>	<b>127.126.136.355</b>	<b>360.838.297.777</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.569.760.000	77.569.760.000
<b>Cộng</b>	<b><u>172.609.760.000</u></b>	<b><u>172.609.760.000</u></b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	100.006	100.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.160.970	17.160.970
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	17.160.970	17.160.970
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

**d. Cổ tức**

	2009	2008
	VND	VND
Chi trả cổ tức	8.580.485.000	94.385.335.000
	<b><u>8.580.485.000</u></b>	<b><u>94.385.335.000</u></b>

Khoản chi cổ tức trong năm nay là tiền trả cổ tức đợt 2 của năm 2008.

**27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	2009	2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	6.964.588.173	1.693.486.422
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	11.120.000.000	16.726.000.000
Tăng khác	700.507.731	-
Số chi trong năm	(10.564.125.756)	(11.454.898.249)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>8.220.970.148</u></b>	<b><u>6.964.588.173</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

	2009 VND	2008 VND
Doanh thu	202.644.977.642	290.002.356.972
- Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	111.822.108.586	142.976.560.872
- Doanh thu bán mủ cao su nội địa	90.776.490.700	146.878.577.918
- Doanh thu khác	46.378.356	147.218.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(26.350.000)
- Giảm giá hàng bán	-	(26.350.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u><u>202.644.977.642</u></u></b>	<b><u><u>289.976.006.972</u></u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	2009 VND	2008 VND
Giá vốn thành phẩm mủ	151.792.231.749	186.579.243.689
Giá vốn khác	36.910.616	134.174.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.311.925.090
<b>Cộng</b>	<b><u><u>151.829.142.365</u></u></b>	<b><u><u>191.025.343.179</u></u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2009 VND	2008 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.176.396.296	9.815.099.104
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	255.406.380	307.765.486
Lãi tiền cho vay	-	436.131.575
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	355.564.445	349.355.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.496.500.000	954.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	337.515.999
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.664.886.669	1.272.794.906
<b>Cộng</b>	<b><u><u>10.948.753.790</u></u></b>	<b><u><u>13.473.412.070</u></u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	2009 VND	2008 VND
Chi phí lãi vay	584.264.210	28.383.334
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	34.599	301.862.286
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(9.525.380.000)	26.700.980.800
Chi phí khác	-	87.780.000
<b>Cộng</b>	<b><u><u>(8.941.081.191)</u></u></b>	<b><u><u>27.119.006.420</u></u></b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng**

	2009	2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.719.078.824	2.070.406.998
Chi phí vận chuyển, bốc vác	707.895.780	1.018.583.638
Chi phí thuê kiểm phẩm	424.395.400	516.613.200
Chi phí ủy thác xuất khẩu	506.691.149	582.660.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.139.095	282.640.748
Chi phí khác	487.277.715	1.192.290.606
<b>Cộng</b>	<b>4.033.477.963</b>	<b>5.663.195.584</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2009	2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.629.135.236	4.731.933.924
Chi phí vật liệu quản lý	192.705.065	431.502.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.394.641	55.652.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.068.775.608	1.111.894.026
Thuế, phí và lệ phí	290.478.102	341.954.339
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	404.499.000	361.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.645.105	524.503.939
Chi phí bằng tiền khác	2.123.949.695	2.450.382.480
<b>Cộng</b>	<b>10.234.582.452</b>	<b>10.009.123.194</b>

**7. Thu nhập khác**

	2009	2008
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.258.775.650	20.510.269.461
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	903.740.000	645.871.000
Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	1.041.032.950	1.883.390.810
Thu nhập khác	229.038.579	271.191.839
<b>Cộng</b>	<b>18.432.587.179</b>	<b>23.310.723.110</b>

**8. Chi phí khác**

	2009	2008
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	3.453.532.769
Chi phí bán cây cao su thanh lý	2.600.119.313	-
Chi phí phát sinh do tận thu phế phẩm	639.055.100	1.367.357.450
Chi nộp quỹ an ninh quốc phòng địa phương	42.252.000	44.332.000
Chi khác	65.826.013	53.662.730
<b>Cộng</b>	<b>3.347.252.426</b>	<b>4.918.884.949</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	2009 VND	2008 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>71.522.944.596</b>	<b>88.024.588.826</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.398.019.000)	3.806.176.001
- Các khoản điều chỉnh tăng	98.481.000	5.098.442.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(1.496.500.000)</u>	<u>(1.292.265.999)</u>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>70.124.925.596</b>	<b>91.830.764.827</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất cao su	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	6.066.842.616	13.892.047.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	<u>(13.892.047.132)</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.066.842.616</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế đối với sản xuất cao su, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động kinh doanh còn lại. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% trong tám năm tiếp theo đối với sản xuất cao su, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong sáu năm tiếp theo đối với các hoạt động kinh doanh còn lại.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2009 VND	2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.456.101.980	88.024.588.826
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	<u>17.160.970</u>	<u>17.160.970</u>
<b>Cộng</b>	<b>3.814</b>	<b>5.129</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	2009	2008
	VND	VND
<b>Công ty Cao su Bà Rịa</b>		
Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu	-	6.071.827.400
Đã thu tiền ủy thác xuất khẩu	-	6.071.827.400
Phải trả phí gia công, kiểm phẩm	2.712.852.266	3.432.025.501
Đã trả phí gia công kiểm phẩm	2.272.994.266	3.448.959.130
Phải trả cổ tức trong năm	4.752.000.000	23.760.000.000
Đã trả cổ tức trong năm	28.512.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ phải thu**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>Công ty Cao su Bà Rịa</b>		
Phải thu phí tư vấn và dịch vụ về việc thành lập Công ty Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	966.900.000
Phải thu tiền nhượng bán vật tư	-	51.016.192

**Công nợ phải trả**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>Công ty Cao su Bà Rịa</b>		
Phải trả phí ủy thác xuất khẩu, gia công và kiểm phẩm	469.483.980	722.248.374

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) như sau:

	2009	2008
	VND	VND
Tiền lương, BHXH, BHYT	513.065.887	578.712.178
Tiền thưởng	55.456.000	102.034.000
<b>Cộng</b>	<b>568.521.887</b>	<b>680.746.178</b>

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán. Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

---

**Huỳnh Ngọc Hiếu**  
**Giám đốc**

Ngày 05 tháng 02 năm 2010

---

**Nguyễn Văn Quang**  
**Kế toán trưởng**